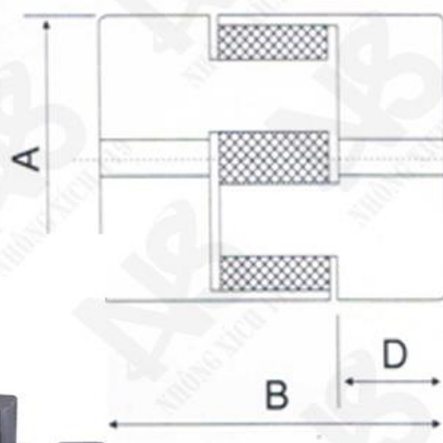
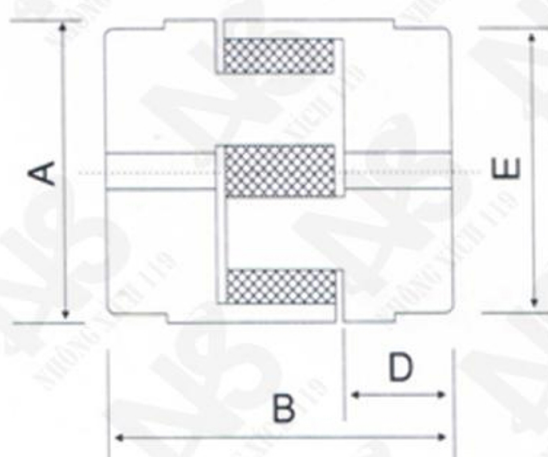




Type 1



Type 2

Tên khớp	Type	A	B	D	E	Khoan lỗ		Khoan lỗ		Trọng lượng (kg)
						Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
L-035	1	16	20.6	6.6	-	3	8	3/16"	5/16"	0.12
L-050	1	27.5	43.2	15.5	-	6	16	1/4"	5/8"	0.16
L-070	1	35	49.2	18.5	-	9	26	1/4"	3/4"	0.4
L-075	1	44.5	54.4	21	-	9	26	5/16"	1"	0.55
L-090	1	54	55	21	-	9	28	3/8"	1 1/8"	0.8
L-095	1	54	61	24	-	9	28	3/8"	1 1/8"	0.88
L-099	1	65	73	30	-	12	36	1/2"	1 3/8"	1.37
L-100	1	65	88	36	-	12	36	1/2"	1 3/8"	1.75
L-110	1	85	110	44	-	15	48	1/2"	1 7/8"	3.62
L-150	1	96	118.5	46	-	15	48	5/8"	1 7/8"	4.9
L-190	2	115	138.5	68	114.3	19	58	5/8"	2 1/4"	7.7
L-225	2	127	152.5	83.5	127	19	60	3/4"	2 1/4"	10

SIZE	Kích thước (mm)				Số lượng cánh
	D	B	H	d	
L-050	27	6.5	1.05		4
L-070	35	6.5	10.5		4
L-075	44	6.5	11		6
L-090/L-095	53.5	9	11	23	6
L-099/L-100	64	11	15	26	6
L-110	84	11.5	19	30	6
L-150	95	15	22	32	6
L-190	114	15	22	35	6
L-225	127	18.5	22	44	6
L-175	157	19	37	44	6

